



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

es

tu

viņš

viņa

tas
viņš/viņa/tas

mēs

jūs

viņi / viņas

kas
lieta

kas
cilvēks

kur

kāpēc

kā

kurš

kad

tad

ja

tiešām

bet

jo

ne

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

šis

Man vajag šo

Cik tas maksā?

tas
šis/tas

viss

vai

un

zināt

Es zinu

Es nezinu

domāt

nākt

likt

ņemt

atrast

klausīties

strādāt

runāt

dot

patikt

palīdzēt

Cái này giá bao nhiêu?

Tôi cần cái này

này

hoặc

tất cả

đó

Tôi biết

biết

và

đến

nghĩ

Tôi không biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

mīlēt

zvanīt

gaidīt

Tu man patīc

Man tas nepatīk

Vai tu mani mīli?

Es mīlu tevi

nulle

viens

divi

trīs

četri

pieci

seši

septiņi

astoņi

deviņi

desmit

vienpadsmit

divpadsmit

trīspadsmit

chờ đợi

gọi

yêu

Bạn có yêu tôi không?

Tôi không thích cái này

Tôi thích bạn

1

0

Tôi yêu bạn

4

3

2

7

6

5

10

9

8

13

12

11

četrpadsmit

piecpadsmit

sešpadsmit

septiņpadsmit

astoņpadsmit

deviņpadsmit

divdesmit

jauns
lieta

vecs
lieta

maz

daudz

cik daudz?
nauda

cik daudz?
skaitlis

nepareizs

pareizs

slikts

labs

laimīgs

Īss
mērlenta

garš
mērlenta

mazs

16

15

14

19

18

17

cũ

mới

20

bao nhiêu?

nhiều

ít

chính xác

sai

bao nhiêu?

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

liels

tur

šeit

labais

kreisais

skaists

jauns
cilvēks

vecs
cilvēks

sveiki

tiksimies vēlāk

labi

saudzē sevi

neuztraucies

protams

labdien

čau

atā

uz redzēšanos

atvainojiet

piedod

paldies

đây

đó

lớn

xinh đẹp

trái

phải

xin chào

già

trẻ

bảo trọng nhé

được

hẹn gặp lại

chúc ngày tốt lành

tất nhiên

đừng lo

tạm biệt

bái bai

chào

cảm ơn bạn

xin lỗi

xin làm phiền

lūdzu

es to gribu

tagad

pēcpusdiena

rīts
9:00-11:00

nakts

rīts
6:00-9:00

vakars

pusdienlaiks

pusnakts

stunda
laiks

minūte

sekunde

diena

nedēļa

mēnesis

gads

laiks

datums

aizvakar

vakar

bây giờ

Tôi muốn cái này

làm ơn

ban đêm

buổi sáng

buổi chiều

buổi trưa

buổi tối

buổi sáng

phút

giờ

nửa đêm

tuần

ngày

giây

thời gian

năm

tháng

hôm qua

ngày hôm kia

ngày tháng

šodien

rīt
laiks

parīt

pirmdiena

otrdiena

trešdiena

ceturtdiena

piektdiena

sestdiena

svētdiena

Rīt ir sestdiena

dzīve

sieviete

vīrietis

mīlestība

draugs
draudzene/draugs

draudzene

draugs
normāls

skūpsts

sekss

bērns

ngày kia

ngày mai

hôm nay

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

cuộc đời

Ngày mai là thứ bảy

chủ nhật

tình yêu

đàn ông

đàn bà

bạn

bạn gái

bạn trai

trẻ em

tình dục

hôn

mazulis

meitene

zēns

mamma

tētis

māte

tēvs

vecāki

dēls

meita

mazā māsa

mazais brālis

vecākā māsa

vecākais brālis

stāvēt

sēdēt

gulēt
stāvēt/sēdēt/gulēt

aizvērt

atvērt
durvis

zaudēt

uzvarēt

con trai

con gái

em bé

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

đúng

anh trai

chị gái

đóng

nằm xuống

ngồi

thắng

thua

mở

mirt

dzīvot

ieslēgt

izslēgt

nogalināt

ievainot

pieskarties

skatīties
televizors

dzert

ēst

iet

satikt

derēt

skūpstīt

sekot

precēt

atbildēt

jautāt

jautājums

uzņēmums

business

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cưới

kinh doanh

công ty

câu hỏi

darbs

nauda

telefons

birojs

ārsts

slimnīca

medmāsa

policists

prezidents

balts

melns

sarkans

zils

zaļš

dzeltens

lēns

ātrs

smieklīgs

negodīgs

godīgs

sarežģīts

điện thoại

tiền

việc làm

bệnh viện

bác sĩ

văn phòng

tổng thống

cảnh sát

y tá

màu đỏ

màu đen

màu trắng

màu vàng

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

vui vẻ

nhanh

chậm

khó

công bằng

không công bằng

viegls
viegls/sarežģīts

Tas ir sarežģīti

bagāts

nabags

stiprs

vājš

drošs

noguris

lepns

paēdis

slims

vesels

dusmīgs

zems

augsts

taisns

katrs

vienmēr

īstenībā

atkal

jau

giàu

Cái này khó

dễ

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

luôn luôn

mỗi / mọi

thẳng

đã

lần nữa

thực ra

mazāk

visvairāk

vairāk

Es gribu vēl

neviens

ļoti

dzīvnieks

cūka

govs

zirgs

suns

aita

pērtiķis

kaķis

lācis

vista

pīle

tauriņš

bite

zivs
dzīvnieks

zirneklis

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

rất

không có

Tôi muốn nhiều hơn

con bò

con lợn

động vật

con cừu

con chó

con ngựa

con gấu

con mèo

con khỉ

con bướm

con vịt

con gà

con nhện

con cá

con ong

čūska

ārā

iekšā

tālu

tuvu

zem

virs

blakus

priekšā

atpakaļ

salds

skābs

dīvains

mīksts

ciets

piemīlīgs

dumjš

traks

aizņemts

garš
cilvēks

īss
cilvēks

ở trong

ở ngoài

con rắn

bên dưới

gần

xa

phía trước

bên cạnh

bên trên

chua

ngọt

phía sau

cứng

mềm

lạ

điên khùng

ngu ngốc

đáng yêu

thấp

cao

bận rộn

noraizējies

pārsteigts

stilīgs

pieklājīgs

ļauts

gudrs

auksts

karsts

galva

deguns

mats

mute

auss

acs

plauksta

pēda

sirds

smadzenes

vilkt

grūst

spiest

ngẫu

ngạc nhiên

lo lắng

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

đầu

nóng

lạnh

miệng

tóc

mũi

bàn tay

mắt

tai

não

tim

bàn chân

ấn

đẩy

kéo

sist

ķert

cīnīties

mest

skriet

lasīt

rakstīt

labot

skaitīt

griezt

pārdot

pirkt

maksāt

mācīties

sapņot

gulēt
sapņot

spēlēt

svinēt

atpūsties

baudīt

tīrīt

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

dọn dẹp

thưởng thức

nghỉ ngơi

skola

māja
ēka

durvis

vīrs

sieva

kāzas

cilvēks

automašīna

māja
ģimene

pilsēta

skaitlis

divdesmit viens

divdesmit divi

divdesmit seši

trīsdesmit

trīsdesmit viens

trīsdesmit trīs

trīsdesmit septiņi

četrdesmit

četrdesmit viens

četrdesmit četri

cửa

nhà ở

trường học

đám cưới

vợ

chồng

nhà

xe hơi

người

21

số

thành phố

30

26

22

37

33

31

44

41

40

četrdesmit astoņi

piecdesmit

piecdesmit viens

piecdesmit pieci

piecdesmit deviņi

sešdesmit

sešdesmit viens

sešdesmit divi

sešdesmit seši

septiņdesmit

septiņdesmit viens

septiņdesmit trīs

septiņdesmit septiņi

astoņdesmit

astoņdesmit viens

astoņdesmit četri

astoņdesmit astoņi

deviņdesmit

deviņdesmit viens

deviņdesmit pieci

deviņdesmit deviņi

51

50

48

60

59

55

66

62

61

73

71

70

81

80

77

90

88

84

99

95

91

viens simts

viens tūkstotis

desmit tūkstoši

simts tūkstoši

viens miljons

mans suns

tavs kakšs

viņas kleita

viņa automašīna

tā bumba

mūsu mājas

jūsu komanda

viņu uzņēmums

visi

kopā

citi

nav svarīgi

priekā

nomierinies

es piekrītu

laipni lūdzam

10.000

1000

100

con chó của tôi

1.000.000

100.000

xe của anh ấy

váy của cô ấy

con mèo của bạn

đội của bạn

nhà của chúng tôi

quả bóng của nó

cùng nhau

mọi người

công ty của họ

chúc mừng

không thành vấn đề

khác

chào mừng

tôi đồng ý

thư giãn đi

bez problēmām

pagriezies pa labi

pagriezies pa kreisi

ej taisni

nāc ar mani

ola

siers

piens

zivs
ēdiens

gaļa

dārzeņi

auglis

kauls
ēdiens

eļļa

maize

cukurs

šokolāde

konfekte

kūka

dzēriens

ūdens

rễ trái

rễ phải

không phải lo

trúng

Hãy đi với tôi

đi thẳng

cá

sữa

phô mai

trái cây

rau

thịt

bánh mì

dầu

xương

kẹo

sô cô la

đường

nước

đồ uống

bánh bông lan

gāzēts ūdens

kafija

tēja

alus

vīns

salāti

zupa

saldaiss ēdiens

brokastis

pusdienas

vakariņas

pica

autobuss

vilciens

vilciena stacija

autobusa pietura

lidmašīna

kuģis

kravas automašīna

velosipēds

motocikls

trà

cà phê

nước soda

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

pizza

bữa tối

bữa trưa

ga xe lửa

xe lửa

xe buýt

tàu

máy bay

trạm dừng xe buýt

xe mô tô

xe đạp

xe tải

taksometrs

luksofors

autostāvvietā

ceļš

apģērbs

kurpe

mētelis

džemperis

kreklis

žakete

uzvalks

bikses

kleita

T kreklis

zeķe

krūšturis

apakšbikses

brilles

rokassoma

sieviešu maks

kabatas portfelis

bãi đậu xe

đèn giao thông

xe taxi

giày dép

quần áo

đường

áo sơ mi

áo len

áo choàng

quần dài

áo phực

áo khoác

bít tất

áo phông

đầm

kính

quần lót

áo ngực

ví

ví tiền

túi xách

gredzens

cepure

rokas pulkstenis

kabata

Kā tevi sauc?

Mani sauc Deivids

Man ir 22 gadi

Kā iet?

Vai tev viss kārtībā?

Kur ir tualete?

Man tevis pietrūkst

pavasaris

vasara

rudens

ziema

janvāris

februāris

marts

aprīlis

maijs

jūnijs

đồng hồ đeo tay

mũ

nhẫn

Tên của tôi là David

Bạn tên gì?

túi

Bạn có ổn không?

Bạn có khỏe không?

Tôi 22 tuổi

mùa xuân

Tôi nhớ bạn

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

mùa đông

mùa thu

mùa hè

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

jūlijs

augusts

septembris

oktobris

novembris

decembris

iepirkšanās

rēķins

tirgus

lielveikals

ēka

dzīvoklis

universitāte

ferma

baznīca

restorāns

bārs

sporta zāle

parks

tualete
ēka

karte

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

chợ

hóa đơn

mua sắm

căn hộ

tòa nhà

siêu thị

nhà thờ

nông trại

trường đại học

phòng thể dục

quán bar

nhà hàng

bản đồ

nhà vệ sinh

công viên

ātrā palīdzība

polīcija

ierocis

ugunsdzēsēji

valsts

priekšpilsēta

ciems

veselība

medicīna

nelaimes gadījums

pacients

operācija

tablete

drudzis

saaukstēšanās

brūce

pieraksts

klepus

kakls

dibens

plecs

súng

cảnh sát

xe cứu thương

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

dược phẩm

sức khỏe

ngôi làng

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

cảm lạnh

sốt

viên thuốc

ho

cuộc hẹn

vết thương

vai

mông

cổ

celis

kāja

roka

vēders

krūts

mugura

zobs

mēle

lūpas

pirksts

kājas pirksts

kuņģis

plauša

aknas

nervs

niere

zarna

krāsa
glezna

oranžs

pelēks

brūns
krāsa

tay

chân

đầu gối

lưng

ngực

bụng

môi

lưỡi

răng

dạ dày

ngón chân

ngón tay

dây thần kinh

gan

phổi

màu sắc

ruột

thận

màu nâu

màu xám

màu cam

rozā

garlaicīgs

smags

viegls
svars

vientuļš

izsalcis

izslāpis

bēdīgs

stāvs

plakans

apaļš

kantains

šaurš

plašš

dziļš

sekls

milzīgs

ziemeļi

austrumi

dienvidi

rietumi

nặng

nhàm chán

màu hồng

đôi bụng

cô đơn

nhẹ

đốc

buồn

khát nước

vuông

tròn

bằng phẳng

sâu

rộng

hẹp

bắc

lớn

nông

tây

nam

đông

netīrs

tīrs

pilns

tukšs

dārgs

lēts

tumšs

gaišs

seksīgs

slinks

drosmīgs

devīgs

izskatīgs

neglīts

muļķīgs

draudzīgs

vainīgs

akls

piedzēries

slapjš

sauss

đầy

sạch sẽ

bẩn

rẻ

đắt

trống rỗng

quyến rũ

sáng

tối

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ngớ ngẩn

xấu xí

đẹp trai

mù

tội lỗi

thân thiện

khô

ướt

say

silts

skaļš

mierīgs

kluss

virtuve

vannas istaba

dzīvojamā istaba

guļamistaba

dārzs

garāža

siena

pagrabs

tualete
māja

kāpnes

jumts

logs
ēka

nazis

tase

glāze

šķīvis

krūze

yên tĩnh

ồn ào

ấm áp

phòng tắm

nhà bếp

im lặng

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

miskaste

bloda

televizors

rakstāmgalds

gulta

spogulis

duša

dīvāns

bilde

pulkstenis

galds

krēsls

baseins

zvans

kaimiņš

izgāzties

izvēlēties

šaut

balsot

krist

aizsargāt

bộ tivi

tô

thùng rác

gương

giường

bàn

ảnh

ghế sofa

vòi hoa sen

ghế

bàn

đồng hồ

hàng xóm

chuông

hồ bơi

bắn

chọn

thất bại

bảo vệ

rơi xuống

bình chọn

uzbrukt

zagt

degt

glābt

smēķēt

lidot

nest

spļaut

spert

kost

elpot

smaržot

raudāt

dziedāt

smaidīt

smieties

augt

sarauties

strīdēties

draudēt

dalīties

đốt

trộm

tấn công

bay

hút thuốc

cứu

đá

khắc nhở

mang theo

ngủi

thở

cẩn

cười mỉm

hát

khóc

co lại

lớn lên

cười

chia sẻ

đe dọa

tranh luận

barot

slēpt

brīdināt

peldēt

lēkt

rullēt

celt

rakt

kopēt

piegādāt

meklēt

vingrināties

ceļot

gleznot

iet dušā

atvērt
slēdzene

aizslēgt

mazgāt

lūgties

gatavot

grāmata

cảnh báo

trốn

cho ăn

lăn

nhảy

bơi

sao chép

đào

nâng

luyện tập

tìm kiếm

giao hàng

tắm vòi sen

vẽ

đi du lịch

rửa

khóa

mở

sách

nấu ăn

cầu nguyện

bibliotēka

mājas darbs

eksāmens

stunda
skola

zinātne

vēsture

māksla

angļu valoda

franču valoda

pildspalva

zīmulis

trīs procenti

pirmais

otrais

trešais

ceturtais

rezultāts

kvadrāts

aplis

laukums

pētniecība

bài thi

bài tập về nhà

thư viện

lịch sử

khoa học

bài học

tiếng Pháp

tiếng Anh

nghệ thuật

3%

bút chì

cây bút

thứ ba

thứ hai

thứ nhất

hình vuông

kết quả

thứ tư

nguyên cứu

diện tích

hình tròn

grāds

bakalaurs

maģistrs

x ir mazāks par y

x ir lielāks par y

stress

apdrošināšana

personāls

nodaļa

alga

adrese

vēstule

kapteinis

detektīvs

pilots

profesors

skolotājs

advokāts

sekretāre

asistents

tiesnesis
tiesa

thạc sĩ

cử nhân

bằng cấp

áp lực

$x > y$

$x < y$

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

phi công

thám tử

thuyền trưởng

luật sư

giáo viên

giáo sư

thẩm phán

trợ lý

thư ký

direktors

vadītājs

pavārs

taksometra vadītājs

autobusa vadītājs

noziedznieks

modele

mākslinieks

telefona numurs

signāls

lietotne

tērzēšana

fails

url

e-pasta adrese

tīmekļa vietne

e-pasts

mobila telefons

likums

cietums

pierādījumi

đầu bếp

quản lý

giám đốc

tội phạm

tài xế xe buýt

tài xế taxi

số điện thoại

nghệ sĩ

người mẫu

trò chuyện

ứng dụng

tín hiệu

địa chỉ email

url

tập tin

điện thoại di động

thư điện tử

trang mạng

chứng cứ

nhà tù

pháp luật

soda nauda

liecinieks

tiesa

paraksts

zaudējumi

peļņa

klients

summa

kredītkarte

parole

bankomāts

peldbaseins
sports

elektrība

fotoaparāts

radio

dāvana

pudele

maiss

atslēga

lelle

eņģelis

tòa án

nhân chứng

tiền phạt

lợi nhuận

thua lỗ

chữ ký

thẻ tín dụng

số tiền

khách hàng

bể bơi

máy rút tiền

mật khẩu

đài radio

máy ảnh

điện

cái túi

cái chai

quà tặng

thiên thần

búp bê

chìa khóa

ķemme

zobu pasta

zobu birste

šampūns

krēms

papīra salvete

lūpu krāsa

televīzija

kinoteātris

ziņas

sēdekļi

biļete

ekrāns
kinoteātris

mūzika

skatuve

skatītāji

glezna

joks

raksts

avīze

žurnāls

bàn chải đánh răng

kem đánh răng

lược

khăn giấy

kem thoa

dầu gội

rạp chiếu phim

truyền hình

son môi

vé

ghế

tin tức

sân khấu

âm nhạc

màn chiếu

trò đùa

hội họa

khán giả

tạp chí

báo chí

bài báo

reklāma

daba

pelni

uguns

dimants

mēness

zeme

saule
visums

zvaigzne

planēta

visums

krasts
jūra

ezers

mežs

tuksnesis

paugurs

akmens

upe

ieleja

kalns

sala

tro

thiên nhiên

quảng cáo

mặt trăng

kim cương

lửa

ngôi sao

mặt trời

Trái Đất

bờ biển

vũ trụ

hành tinh

sa mạc

rừng

hồ

con sông

đá

đồi núi

đảo

núi

thung lũng

okeāns

jūra

laikapstākļi

ledus

sniegs

vētra

lietus

vējš

augš

koks

zāle

roze

puķe

gāze

metāls

zelts

sudrabs

Sudrabs ir lētāks par zeltu

Zelts ir dārgāks par sudrabu

brīvdiena

biedrs

thời tiết

biển

đại dương

bão táp

tuyết

băng

thực vật

gió

mưa

hoa hồng

cỏ

cây

kim loại

chất khí

hoa

Bạc rẻ hơn vàng

bạc

vàng

thành viên

ngày lễ

Vàng đắt hơn bạc

viesnīca

pludmale

viesis

dzimšanas diena

Ziemassvētki

Jaunais gads

Lieldienas

tēvocis

tante

vecāmāte
tēvs

vectēvs
tēvs

vecāmāte
māte

vectēvs
māte

nāve

kaps

šķiršanās

līgava

līgavainis

simtu viens

simtu pieci

simtu desmit

khách

bờ biển

khách sạn

Năm Mới

Giáng sinh

sinh nhật

cô

chú

Lễ Phục sinh

bà ngoại

ông nội

bà nội

phần mộ

tử vong

ông ngoại

chú rể

cô dâu

ly hôn

110

105

101

simtu piecdesmit viens

divi simti

divi simti divi

divi simti seši

divi simti divdesmit

divi simti sešdesmit divi

trīs simti

trīs simti trīs

trīs simti septiņi

trīs simti trīsdesmit

trīs simti septiņdesmit trīs

četri simti

četri simti četri

četri simti astoņi

četri simti četrdesmit

četri simti astoņdesmit četri

pieci simti

pieci simti pieci

pieci simti deviņi

pieci simti piecdesmit

pieci simti deviņdesmit pieci

202

200

151

262

220

206

307

303

300

400

373

330

440

408

404

505

500

484

595

550

509

seši simti

seši simti viens

seši simti seši

seši simti sešpadsmit

seši simti sešdesmit

septiņi simti

septiņi simti divi

septiņi simti septiņi

septiņi simti divdesmit
septiņi

septiņi simti septiņdesmit

astoņi simti

astoņi simti trīs

astoņi simti astoņi

astoņi simti trīsdesmit astoņi

astoņi simti astoņdesmit

deviņi simti

deviņi simti četri

deviņi simti deviņi

deviņi simti četrdesmit
deviņi

deviņi simti deviņdesmit

tīģeris

606

601

600

700

660

616

727

707

702

803

800

770

880

838

808

909

904

900

con hồ

990

949

pele
dzīvnieks

žurka

trusis

lauva

ēzelis

zilonis

putns

gailis

balodis

zoss

kukainis

vabole

ods

muša

skudra

valis

haizivs

delfīns

gliemezis

varde

bieži

con thỏ

con chuột cống

con chuột

con voi

con lừa

con sư tử

con chim bồ câu

con gà trống choai

con chim

con bọ

côn trùng

con ngỗng

con kiến

con ruồi

con muỗi

con cá heo

con cá mập

con cá voi

thường xuyên

con ếch

con ốc sên

nekavējoties

pēkšņi

lai gan

vingrošana

teniss

skriešana

riteņbraukšana

golfs

slidošana

futbols

basketbols

peldēšana

niršana

pārgājiens

Apvienotā Karaliste

Spānija

Šveice

Itālija

Francija

Vācija

Taizeme

mặc dù

đột ngột

ngay lập tức

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

trượt băng

đánh golf

đạp xe

bơi lội

bóng rổ

bóng đá

Vương quốc Anh

đi bộ đường dài

lặn

Ý

Thụy sĩ

Tây Ban Nha

Thái Lan

Đức

Pháp

Singapūra

Krievija

Japāna

Izraēla

Indija

Ķīna

Amerikas Savienotās Valstis

Meksika

Kanāda

Čīle

Brazīlija

Argentīna

Dienvīdāfrika

Nigērija

Maroka

Lībija

Kenija

Alžīrija

Ēģipte

Jaunzēlande

Austrālija

Nhật Bản

Nga

Singapore

Trung Quốc

Ấn Độ

Israel

Canada

Mexico

Hoa Kỳ

Argentina

Brazil

Chile

Ma Rốc

Nigeria

Nam Phi

Algeria

Kenya

Libya

Úc

New Zealand

Ai Cập

Āfrika

Eiropa

Āzija

Amerika

piecpadsmit minūtes

pusstunda

četrdesmit piecas minūtes

pulksten viens

piecas pāri diviem

desmit pāri trijiem

piecpadsmit pāri četriem

divdesmit pāri pieciem

divdesmit piecas pāri sešiem

pusastoņi

astoņi trīsdesmit piecas

bez divdesmit desmit

bez piecpadsmit vienpadsmit

bez desmit divpadsmit

bez piecām viens

viens naktī

divi pēcpusdienā

Châu Á

Châu Âu

Châu Phi

nửa tiếng

mười lăm phút

Châu Mỹ

2:05

1:00

bốn mươi lăm phút

5:20

4:15

3:10

8:35

7:30

6:25

11:50

10:45

9:40

hai giờ chiều

một giờ sáng

12:55

pagājušonedēļ

šonedēļ

nākamnedēļ

pagājušogad

šogad

nākamgad

pagājušomēnes

šomēnes

nākammēnes

divi tūkstoši četrpadsmitā
gada pirmais janvāris

divi tūkstoši trešā gada
divdesmit piektais februāris

tūkstoš deviņi simti
astoņdesmit astotā gada
divpadsmitais aprīlis

tūkstoš astoņi simti
deviņdesmit devītā gada
trīspadsmitais oktobris

tūkstoš deviņi simti septītā
gada trīdesmitais
septembris

divi tūkstošā gada
divpadsmitais decembris

piere

krunka

zods

vaigs

bārda

skropstas

tuần sau

tuần này

tuần trước

năm sau

năm nay

năm ngoái

tháng sau

tháng này

tháng trước

1988-04-12

2003-02-25

2014-01-01

2000-12-12

1907-09-30

1899-10-13

cằm

nếp nhăn

trán

lông mi

râu

má

uzacs

viduklis

pakauss

krūškurvis

īkšķis

mazais pirkstiņš

zeltnešis

vidējais pirksts

rādītājpirksts

plaukstas locītava

nags

papēdis

mugurkauls

muskulis

kauls
ķermenis

skelets

riba

skriemelis

urīnpūslis

vēna

artērija

gáy

eo

lông mày

ngón tay út

ngón cái

lồng ngực

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

gót chân

móng tay

cổ tay

xương

cơ bắp

xương sống

đốt sống

xương sườn

bộ xương

động mạch

tĩnh mạch

bàn quang

maksts

sperma

dzimumloceklis

sēklinieks

sulīgs

pikants

sāļš

jēls

vārīts

kautrīgs

mantkārīgs

stingrs

kurls

dương vật

tinh trùng

âm đạo

cay

mộng nước

tinh hoàn

lượt

sống

mặn

nghiêm khắc

tham lam

nhút nhát

điếc